



CTY CỔ PHẦN ĐTCN XNK ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
MST : 0310103090

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018*

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 05
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	08 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184,039,262,565	109,941,645,072
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	673,261,326	4,337,480,604
1. Tiền	111		673,261,326	4,337,480,604
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,800,000,000	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,800,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,544,948,883	85,717,581,528
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	86,091,744,759	34,921,834,376
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	78,056,396,340	2,346,082,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	396,807,784	48,449,665,050
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	9,624,677,671	16,495,976,534
1. Hàng tồn kho	141		9,624,677,671	16,495,976,534
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,396,374,685	3,390,606,406
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	340,982,826	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,054,891,859	3,384,227,308
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12b	500,000	6,379,098
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214,866,247,882	180,795,869,660
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,006,568,264	112,928,370
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1,006,568,264	112,928,370
II. Tài sản cố định	220		210,633,759,399	102,605,041,766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	198,071,936,067	70,353,764,544
- Nguyên giá	222		243,453,870,740	99,622,135,013
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45,381,934,673)	(29,268,370,469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	12,561,823,332	32,251,277,222
- Nguyên giá	225		18,205,024,384	40,561,676,293
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,643,201,052)	(8,310,399,071)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	983,093,982	57,030,562,671
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		983,093,982	57,030,562,671
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	20,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	20,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,242,826,237	1,047,336,853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	2,242,826,237	1,047,336,853
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		398,905,510,447	290,737,514,732

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

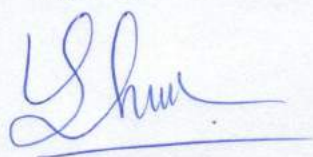
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		255,270,527,353	157,354,790,861
I. Nợ ngắn hạn	310		101,137,929,982	97,665,396,346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	12,777,839,291	16,347,341,992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		140,000,000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	3,821,358,515	2,432,515,877
4. Phải trả người lao động	314		1,774,413,303	855,096,673
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	585,084,988	211,609,588
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3,207,157,797	2,191,163,691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	78,832,076,088	75,627,668,525
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		154,132,597,371	59,689,394,515
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		500,000,000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	153,632,597,371	59,689,394,515
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143,634,983,094	133,382,723,871
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	143,634,983,094	133,382,723,871
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		23,634,983,094	13,382,723,871
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,382,723,871	3,955,384,688
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		10,252,259,223	9,427,339,183
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		398,905,510,447	290,737,514,732

Lập ngày 12 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Lương Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Hoàng Yến



Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

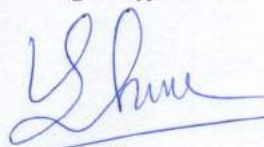
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	74,708,062,365	82,046,513,320	260,155,372,634	218,485,284,819
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1,253,087,000	-	1,253,087,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		73,454,975,365	82,046,513,320	258,902,285,634	218,485,284,819
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	59,656,859,614	74,769,338,083	226,338,346,181	192,580,762,971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13,798,115,751	7,277,175,237	32,563,939,453	25,904,521,848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	269,282	1,939,255	1,723,259	2,898,622
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	4,675,283,666	3,026,232,431	12,562,345,567	8,669,549,626
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23			3,026,232,431	12,562,345,567	8,669,549,626
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07.a		-	31,840,000	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07.b	2,480,467,440	973,346,399	7,495,264,143	5,325,708,743
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,642,633,927	3,279,535,662	12,476,213,002	11,912,162,101
11. Thu nhập khác	31		2,123,085,040	43,787,159	1,714,786,539	43,787,159
12. Chi phí khác	32	VI.06	665,861,765	82,039,214	1,040,543,954	141,032,349
13. Lợi nhuận khác	40		1,457,223,275	(38,252,055)	674,242,585	(97,245,190)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,099,857,202	3,241,283,607	13,150,455,587	11,814,916,911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1,750,814,635	648,256,721	2,898,196,364	2,387,577,728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,349,042,567	2,593,026,886	10,252,259,223	9,427,339,183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.07			854	786
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.08			-	-

Người lập biểu



Lương Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Hoàng Yến



Ngày 12 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,150,455,587	11,814,916,911
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18,852,824,347	11,275,377,705
- Các khoản dự phòng	03		-	(899,989,150)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		506,174,288	(46,683,780)
- Chi phí lãi vay	06		12,773,955,155	8,669,549,626
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,283,409,377	30,813,171,312
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(65,842,892,702)	22,658,012,453
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6,871,298,863	13,025,153,101
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3,592,362,151	(15,125,392,062)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,536,472,210)	235,010,586
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10,798,363,562)	(8,836,768,505)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,229,502,850)	(2,510,055,572)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24,660,160,933)	40,259,131,313
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(99,710,801,223)	(79,557,290,853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7,357,413,000	77,700,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,800,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(20,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		20,000,000,000	4,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,723,259	2,898,622
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(76,151,664,964)	(95,476,692,231)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		257,554,516,100	194,012,455,101
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(146,523,993,456)	(126,095,860,002)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(13,882,912,225)	(10,634,402,059)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		97,147,610,419	57,282,193,040
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3,664,215,478)	2,064,632,122
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,337,480,604	2,272,848,482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		673,265,126	4,337,480,604

Người lập biểu



Lương Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Hoàng Yên

Lập ngày 12 tháng 03 năm 2019



Tổng Giám đốc



Trần Kim Sa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310103090 lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 15/12/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 120,000,000,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2018: 120,000,000,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Thu gom rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Chuẩn bị mặt bằng; Phá dỡ; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn gạo; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (không hoạt động tại trụ sở); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG). Bán buôn mùn cưa, tro trấu, bã mía; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Công nghệ sấy bã hèm; Công nghệ sấy mùn cao su.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 05 (năm) chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện kiểm soát trực tiếp theo danh sách dưới đây:

Danh sách Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Tổ 5, ấp Tân Lập, Xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6 đường số 6 - Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu công nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Tại Bình Dương	Lô E, đường số 8, KCN Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương Tại Vũng Tàu	Khu công nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Vũng Tàu

Danh sách Văn phòng đại diện

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất kinh doanh đối với TSCĐ có liên quan đến sản xuất kinh doanh. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Đối với máy móc thiết bị trực tiếp sản xuất được trích khấu hao theo sản lượng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
- Tiền mặt	69,425,065	2,021,604,580
- Tiền gửi ngân hàng	603,836,261	2,315,876,024
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	673,261,326	4,337,480,604

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	86,091,744,759	34,921,834,376
- Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken VN	5,034,280,021	4,258,104,331
- Công ty TNHH Thương mại XNK Vintech	18,906,450,407	-
- Công ty TNHH Đầu tư Lương Hiệp	13,392,587,000	9,670,134,000
- Công ty TNHH XD Và SX TB Thống Nhất	19,757,689,417	-
- Đối tượng khác	29,000,737,914	20,993,596,045
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	78,056,396,340	2,346,082,102
- Công ty TNHH CL	8,713,461,397	-
- Công Ty TNHH TM SX Và XD Hồng Phát	12,980,796,050	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Và Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	17,334,152,366	-
- Công ty TNHH TM XD và Cơ khí Đại Nam	25,297,484,950	-
- Đối tượng khác	13,730,501,577	2,346,082,102
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	396,807,784	-	48,449,665,050	-
- Tạm ứng	-	-	47,000,000,000	-
+ Trần Kim Cương	-	-	28,325,000,000	-
+ Nguyễn Trung Quốc	-	-	18,675,000,000	-
- Thuế GTGT của tài sản thuế tài chính	396,807,784	-	1,449,665,050	-
b. Phải thu dài hạn khác	1,006,568,264	-	112,928,370	-
- Ký cược, ký quỹ	1,006,568,264	-	112,928,370	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng cộng	1,403,376,048	-	48,562,593,420	-

5. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5,670,475,281	-	4,714,652,375	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	54,428,182	-
- Chi phí SXKD dở dang	1,942,748,525	-	-	-
- Hàng hóa	2,011,453,865	-	11,726,895,977	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	9,624,677,671	-	16,495,976,534	-

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	3,562,933,427	95,382,360,034	676,841,552	99,622,135,013
2. Số tăng trong kỳ	3,820,013,004	165,480,053,712	-	169,300,066,716
- Mua trong kỳ	1,247,883,636	52,727,947,847	-	53,975,831,483
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1,995,836,988	90,273,767,256	-	92,269,604,244
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	22,400,651,909	-	22,400,651,909
- Phân loại lại	576,292,380	-	-	576,292,380
- Tăng khác	-	77,686,700	-	77,686,700
3. Số giảm trong kỳ	-	25,390,644,289	77,686,700	25,468,330,989
- Thanh lý, nhượng bán	-	24,814,351,909	-	24,814,351,909
- Giảm khác	-	-	77,686,700	77,686,700
- Phân loại lại	-	576,292,380	-	576,292,380
4. Số dư cuối kỳ	7,382,946,431	235,471,769,457	599,154,852	243,453,870,740
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	1,429,619,793	27,504,306,594	334,444,082	29,268,370,469
2. Khấu hao trong kỳ	436,835,647	21,145,411,103	142,400,748	21,724,647,498
- Khấu hao tăng trong kỳ	379,206,403	16,426,260,048	39,176,718	16,844,643,169
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	4,675,379,197	-	4,675,379,197
- Tăng khác	-	43,771,858	103,224,030	146,995,888
- Phân loại lại	57,629,244	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	5,567,311,436	43,771,858	5,611,083,294
- Thanh lý, nhượng bán	-	5,406,458,162	-	5,406,458,162
- Giảm khác	-	103,224,030	43,771,858	146,995,888
- Phân loại lại	-	57,629,244	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,866,455,440	43,082,406,261	433,072,972	45,381,934,673
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu kỳ	2,133,313,634	67,878,053,440	342,397,470	70,353,764,544
2. Tại ngày cuối kỳ	5,516,490,991	192,389,363,196	166,081,880	198,071,936,067

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.065.665.091 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 183.862.016.903 VND.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	40,561,676,293	-	40,561,676,293
Số tăng trong năm	-	44,000,000	-	44,000,000
- Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	44,000,000	-	44,000,000
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	22,400,651,909	-	22,400,651,909
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	22,400,651,909	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	18,205,024,384	-	18,205,024,384
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	8,310,399,071	-	8,310,399,071
Số tăng trong năm	-	2,008,181,178	-	2,008,181,178
- Khấu hao trong năm	-	2,008,181,178	-	2,008,181,178
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	4,675,379,197	-	4,675,379,197
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-
- Chuyển tài sản thuê tài chính thành tài sản cố định hữu hình	-	4,675,379,197	-	4,675,379,197
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	5,643,201,052	-	5,643,201,052
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	32,251,277,222	-	32,251,277,222
Tại ngày cuối năm	-	12,561,823,332	-	12,561,823,332

8. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Ngày 31/12/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
- Mua sắm		
- Xây dựng cơ bản	983,093,982	57,030,562,671
+ Lò Pepsio	-	39,239,431,853
+ Lò Long An - Đồng Tiến	-	17,791,130,818
+ Nhà máy điện rác	846,730,346	-
+ Heineken VT	136,363,636	-
Cộng	983,093,982	57,030,562,671

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	<i>Ngày 31/12/2018</i>	<i>Ngày 01/01/2018</i>
- Chi phí lãi vay ngắn hạn chưa phân bổ	133,462,958	-
- Chi phí thuê văn phòng, hành lang	38,384,184	-
- Chi phí khác	169,135,684	-
Cộng	340,982,826	-

b. Dài hạn

- Chi phí lãi vay dài hạn chưa phân bổ	1,113,068,291	-
- Chi phí khác	1,129,757,946	1,047,336,853
Cộng	2,242,826,237	1,047,336,853

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2018			Ngày 01/01/2018		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a. Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b.1 Ngắn hạn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b.2 Dài hạn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	-	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư khác	-	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
+ Công ty TNHH Đầu tư Công nghiệp Đông Thành (*)	-	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-
Tổng cộng	-	-	-	20,000,000,000	20,000,000,000	-

Ghi chú:

(*) Số liệu đầu năm là khoản chi góp vốn (không hình thành pháp nhân mới) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 001/2016/HTKD ngày 09/09/2016 cho Công ty TNHH Đầu tư Công nghiệp Đông Thành. Thực hiện theo Nghị quyết số 3105/2018/NQ-HDQT/DDG ngày 31/05/2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty Cổ Phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương đã thu hồi khoản đầu tư, thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh nêu trên.

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31/12/2018		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	12,777,839,291	12,777,839,291	16,347,341,992	16,347,341,992
- Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Phan Vĩnh	4,389,970,900	4,389,970,900	-	-
- Công ty TNHH Đầu Tư Và Năng Lượng Thiên Sơn	3,465,148,722	3,465,148,722	-	-
- Công ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư XNK Thiên Ý	2,083,298,000	2,083,298,000	-	-
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken TG	1,676,787,450	1,676,787,450	11,998,572,799	11,998,572,799
- Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	-	-	2,736,650,400	2,736,650,400
- Đối tượng khác	1,162,634,219	1,162,634,219	1,612,118,793	1,612,118,793
b. Dài hạn				
Cộng	12,777,839,291	12,777,839,291	16,347,341,992	16,347,341,992

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 31/12/2018
a. Phải nộp	2,438,894,975	3,746,094,109	2,350,872,373	3,821,358,515
Thuế giá trị gia tăng	-	440,242,874	-	440,242,874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,430,498,378	2,926,148,087	2,229,502,850	3,127,143,615
Thuế thu nhập cá nhân	6,379,098	69,246,541	12,629,043	50,238,400
Thuế khác	2,017,499	310,456,607	108,740,480	203,733,626
b. Phải thu	-	8,000,000	8,500,000	500,000
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế khác	-	8,000,000	8,500,000	500,000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
a. Ngắn hạn	3,352,458,393	2,191,163,691
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2,682,977,584	2,060,670,144
- Phải trả khác	669,480,809	130,493,547
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2018		Phát sinh		Ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	64,775,000,000	64,775,000,000	135,273,756,100	127,714,147,301	57,215,391,201	57,215,391,201
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	23,675,000,000	23,675,000,000	51,469,756,100	52,699,147,301	24,904,391,201	24,904,391,201
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	3,760,000,000	7,760,000,000	4,000,000,000	4,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	-	3,544,000,000	6,855,000,000	3,311,000,000	3,311,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10,400,000,000	10,400,000,000	20,800,000,000	10,400,000,000	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả						
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	13,333,990,374	13,333,990,374	18,127,092,625	15,492,970,865	10,699,868,614	10,699,868,614
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2,720,000,004	2,720,000,004	2,720,000,004	2,720,000,004	2,720,000,004	2,720,000,004
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	-	-	1,337,824,610	1,337,824,610	1,337,824,610
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	-	-	3,255,960,000	3,255,960,000	3,255,960,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	6,503,990,370	6,503,990,370	5,693,092,621	2,575,186,251	3,386,084,000	3,386,084,000
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả						
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam	4,110,000,000	4,110,000,000	9,714,000,000	5,604,000,000	-	-
	723,085,714	723,085,714	2,350,799,999	9,340,122,995	7,712,408,710	7,712,408,710
Tổng cộng	78,832,076,088	78,832,076,088	155,751,648,724	152,547,241,161	75,627,668,525	75,627,668,525

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

<i>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</i>					
- Vay dài hạn					
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	(5)	149,990,797,369	149,990,797,369	125,170,516,100	49,154,005,284
		6,799,999,990	6,799,999,990	-	9,519,999,994
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(6)	13,412,294,000	13,412,294,000	2,889,756,100	11,872,419,290
+ Ngân hàng TMCP Quốc Dân		-	-	-	2,984,750,000
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	(7)	19,083,743,379	19,083,743,379	-	24,776,836,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	(8)	53,669,760,000	53,669,760,000	65,255,760,000	-
+ Vay Trần Kim Cương	(10)	57,025,000,000	57,025,000,000	57,025,000,000	10,535,389,231
- Nợ thuế tài chính dài hạn		3,641,800,002	3,641,800,002	-	6,893,589,229
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam	(9)	3,641,800,002	3,641,800,002	-	10,535,389,231
Tổng cộng		153,632,597,371	153,632,597,371	125,170,516,100	59,689,394,515

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG
162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2017)	120,000,000,000	-	-	-	3,955,384,688	123,955,384,688
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	9,427,339,183	9,427,339,183
- Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
b. Số dư cuối kỳ trước (31/12/2017)	120,000,000,000	-	-	-	13,382,723,871	133,382,723,871
c. Số dư đầu kỳ này (01/01/2018)	120,000,000,000	-	-	-	13,382,723,871	133,382,723,871
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này	-	-	-	-	10,252,259,223	10,252,259,223
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
d. Số dư cuối kỳ này (31/12/2018)	120,000,000,000	-	-	-	23,634,983,094	143,634,983,094

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/09/2018

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Trần Kim Sa	15,000,000,000	25,000,000,000
+ Nguyễn Thanh Quang	15,000,000,000	20,000,000,000
+ Trần Ngọc Phụng	11,200,000,000	16,200,000,000
+ Các cổ đông khác	78,800,000,000	58,800,000,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	120,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,000	12,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	12,000,000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12,000,000	12,000,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

f. Các quỹ của doanh nghiệp

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 31/12/2018</u>	<u>Ngày 01/01/2018</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	565.31	240.81
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu	258,902,285,634	218,485,284,819
+ Doanh thu bán hàng hóa	161,662,120,815	145,814,947,000
+ Doanh thu cung cấp thành phẩm	97,240,164,819	72,670,337,819
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	161,319,376,243	144,280,412,999
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	65,018,969,938	48,300,349,972
Cộng	226,338,346,181	192,580,762,971

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,723,259	2,898,622
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	1,723,259	2,898,622

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí lãi vay	12,562,345,567	8,669,549,626
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	12,562,345,567	8,669,549,626

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	(907,893,747)	43,785,158
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	2,123,085,040	-
- Điều chỉnh thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	99,595,245	-
- Các khoản khác	1	2,001
Cộng	1,314,786,539	43,787,159

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	445,116,195	122,971,729
- Các khoản khác	595,427,759	18,060,620
Cộng	18,637,354,146	141,032,349

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	31,840,000	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	7,495,264,143	5,325,708,743
- Chi phí nhân viên quản lý	5,637,280,897	4,049,750,824
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	305,940,942	130,215,766
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,128,612	731,494,560
- Thuế, phí và lệ phí	29,340,551	150,194,957
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,097,489,018	884,579,863
- Chi phí bằng tiền khác	424,084,123	279,461,923
- Chi phí hoàn dự phòng		(899,989,150)
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,825,363,936	26,361,968,717
- Chi phí nhân công	16,517,069,580	10,634,089,119
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18,851,695,735	11,275,377,705
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,234,559,700	5,062,764,550
- Chi phí bằng tiền khác	529,762,550	770,561,774
Cộng	69,958,451,501	54,104,761,865

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,150,455,587	11,814,916,911
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1,021,843,760	122,971,729
+ Các khoản điều chỉnh giảm	1,021,843,760	122,971,729
- Tổng thu nhập chịu thuế	14,172,299,347	11,937,888,640
+ Thu nhập được miễn thuế	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	14,172,299,347	11,937,888,640
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,898,196,364	2,387,577,728
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,837,055,729	2,387,577,728
+ Khoản thuế truy thu, nộp bổ sung	61,140,635	-

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,252,259,223	9,427,339,183
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10,252,259,223	9,427,339,183
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	12,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	854	786

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10,252,259,223	9,427,339,183
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10,252,259,223	9,427,339,183
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	12,000,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	854	786

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
Thu nhập từ tiền lương, thưởng và thù lao	1,392,000,000	1,392,000,000

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Trần Kim Sa	Ban điều hành	Mượn tiền	9,000,000,000
		Trả tiền mượn	9,000,000,000
		Cho mượn	1,500,000,000
		Thu tiền mượn	1,500,000,000
Nguyễn Trung Quốc	Ban điều hành	Thu hồi tạm ứng	18,675,000,000
Trần Kim Cương	Ban điều hành	Thu hồi tạm ứng	28,325,000,000

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mã số trình bày trên BKĐKT	Nội dung	Giá trị
Ban điều hành	314	Tiền lương phải trả	243,657,000

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt	Tổng cộng
Doanh thu thuần	161,662,120,815	97,240,164,819	258,902,285,634
Giá vốn	161,319,376,243	65,018,969,938	226,338,346,181
Lợi nhuận thuần	342,744,572	32,221,194,881	32,563,939,453

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG

162B Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018		Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	673,261,326	-	4,337,480,604	-	673,261,326	4,337,480,604
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170,606,909,006	-	83,371,499,426	-	170,606,909,006	83,371,499,426
Đầu tư tài chính	3,800,000,000	-	20,000,000,000	-	3,800,000,000	20,000,000,000
Tổng	175,080,170,332	-	107,708,980,030	-	175,080,170,332	107,708,980,030
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	232,464,673,459	-	135,317,063,040	-	232,464,673,459	135,317,063,040
Phải trả người bán và phải trả khác	21,580,768,906	-	18,538,505,683	-	21,580,768,906	18,538,505,683
Chi phí phải trả	585,084,988	-	211,609,588	-	585,084,988	211,609,588
Tổng	254,630,527,353	-	154,067,178,311	-	254,630,527,353	154,067,178,311

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Vay và nợ	75,627,668,525	59,689,394,515	135,317,063,040
Phải trả người bán và phải trả khác	18,538,505,683	-	18,538,505,683
Chi phí phải trả	211,609,588	-	211,609,588
Tổng	94,377,783,796	59,689,394,515	154,067,178,311
Ngày 31/12/2018			
Vay và nợ	86,821,199,857	74,101,718,761	160,922,918,618
Phải trả người bán và phải trả khác	21,580,768,906	-	21,580,768,906
Chi phí phải trả	585,084,988	-	585,084,988
Tổng	108,987,053,751	74,101,718,761	183,088,772,512

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,337,480,604	-	4,337,480,604
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83,371,499,426	-	83,371,499,426
Đầu tư tài chính	-	20,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	87,708,980,030	20,000,000,000	107,708,980,030

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	673,261,326	-	673,261,326
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170,606,909,006	-	170,606,909,006
Đầu tư tài chính	3,800,000,000	-	3,800,000,000
Cộng	175,080,170,332	-	175,080,170,332

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

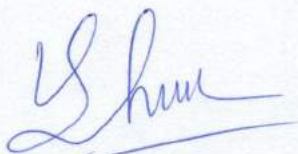
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ngày 31/12/2018	Ngày 01/01/2018
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	46.14%	37.81%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	53.86%	62.19%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63.99%	54.12%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36.01%	45.88%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.01	0.04
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.72	0.96
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.82	1.13

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	10.72%	3.95%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	8.40%	3.16%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	2.03%	1.11%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.59%	0.89%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.42%	1.94%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh kỳ trước của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương do công ty TNHH Kiểm Toán và kế toán Hà Nội lập.

Người lập biểu




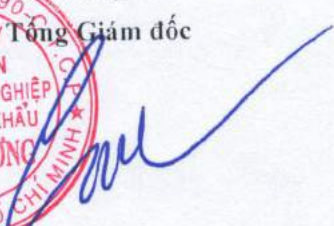
Lương Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Ngô Hoàng Yến

Lưu ngày 12 tháng 03 năm 2019
Tống Giám đốc

Trần Kim Sa